BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Phân loại lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.237.055.569.330**	**1.110.050.971.693**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.239.538.784**	**26.799.292.446**
1. Tiền	111	5	18.239.538.784	26.799.292.446
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**21.411.847.292**	**11.600.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.411.847.292	11.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.149.894.933.995**	**1.012.540.853.090**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123.591.862.987	115.165.524.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.789.908.215	5.655.190.748
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		5.596.942.539	14.200.316.069
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.061.935.643.768	923.593.911.555
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(52.287.839.446)	(46.074.089.949)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		268.415.932	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**28.656.196.115**	**30.077.731.514**
1. Hàng tồn kho	141		29.206.677.801	30.077.731.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(550.481.686)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.853.053.144**	**29.033.094.643**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.285.572.582	24.539.737.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	5.567.480.562	1.603.271.633
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	2.890.085.447
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.184.340.965.759**	**1.243.763.828.712**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**92.046.807.018**	**88.802.626.924**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	92.046.807.018	88.802.626.924
II. Tài sản cố định	**220**		**488.546.912.913**	**551.952.103.425**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	236.680.869.177	267.714.287.652
- Nguyên giá	*222*		*1.292.943.602.462*	*1.247.873.711.033*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.056.262.733.285)*	*(980.159.423.381)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	1.590.982.596
- Nguyên giá	*225*		-	*1.755.567.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	*(164.584.404)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	251.866.043.736	282.646.833.177
- Nguyên giá	*228*		*419.597.278.405*	*418.652.529.405*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(167.731.234.669)*	*(136.005.696.228)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.029.162.099**	**25.721.388.291**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21.029.162.099	25.721.388.291
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**545.919.819.794**	**545.919.819.794**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530.440.455.286	530.440.455.286
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.859.662.108	17.570.724.508
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.380.297.600)	(2.091.360.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.798.263.935**	**31.367.890.278**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.186.836.724	12.998.352.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	16.611.427.211	17.431.074.072
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	938.463.481
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.421.396.535.089**	**2.353.814.800.405**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Phân loại lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**695.332.731.341**	**634.954.511.696**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**623.530.732.827**	**541.663.457.021**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	232.528.905.804	215.774.676.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.444.912.159	3.974.548.496
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	47.216.572.499	46.022.443.347
4. Phải trả người lao động	314		11.857.720.762	7.780.109.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	59.302.977.056	42.080.985.123
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	317		-	61.153.121
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.607.470.379	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	90.687.896.177	77.777.833.530
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	170.000.905.364	145.279.399.526
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.883.372.627	2.912.308.397
II. Nợ dài hạn	**330**		**71.801.998.514**	**93.291.054.675**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.224.902.884	30.038.828.623
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.695.910.033	1.404.054.627
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	54.881.185.597	61.848.171.425
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.726.063.803.748**	**1.718.860.288.709**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.726.063.803.748**	**1.718.860.288.709**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.203.917.290.000*	*1.203.917.290.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605.544.544.445	605.544.544.445
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.154.024.481	18.824.082.703
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	6.387.727.643
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(108.552.055.178)	(115.813.356.082)
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	*421a*		*(136.411.847.919)*	*(142.629.417.384)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*27.859.792.741*	*26.816.061.302*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.421.396.535.089**	**2.353.814.800.405**

Đặng Trường Sinh	**Nguyễn Thị Kim Thoa**	**Hoàng Sĩ Hóa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	24	717.760.908.805	702.222.776.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	101.124.504	923.271.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**717.659.784.301**	**701.299.505.090**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	595.619.302.886	604.114.382.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**122.040.481.415**	**97.185.122.997**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	88.390.700.741	112.526.114.038
7. Chi phí tài chính	22	28	23.903.353.275	28.121.991.086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.173.645.964*	*25.981.100.481*
8. Chi phí bán hàng	25	29	25.396.418.493	17.788.144.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	123.612.548.801	105.128.540.339
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**37.518.861.587**	**58.672.560.713**
11. Thu nhập khác	31		3.101.994.825	4.424.140.431
12. Chi phí khác	32		4.331.341.437	3.971.120.650
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.229.346.612)**	**453.019.781**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**36.289.514.975**	**59.125.580.494**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.610.075.373	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		819.646.861	13.494.429.380
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		27.859.792.741	45.631.151.114
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	231	379

Đặng Trường Sinh	**Nguyễn Thị Kim Thoa**	**Hoàng Bỉ Hòa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***36.289.514.975***	***59.125.580.494***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	107.664.263.941	116.150.140.025
- Các khoản dự phòng	03	(29.522.240.110)	6.620.001.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	4.033.257.797	(2.482.468.448)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(823.495.428)	(110.043.645.590)
- Chi phí lãi vay	06	18.173.645.964	28.072.460.481
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***135.814.947.139***	***97.442.068.262***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(170.481.881.489)	(125.486.575.569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	871.053.713	3.567.727.917
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.001.554.476	123.476.527.583
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.065.680.982	(20.610.539.247)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(28.897.523.130)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.066.890.972)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(14.928.176.559)***	***49.491.685.816***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.991.438.344)	(21.872.157.070)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	(35.000.000.000)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.700.000.000)	61.100.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay	24	36.690.779.632	1.199.429.651
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	711.062.400	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	823.495.428	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***11.533.899.116***	***5.427.272.581***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	313.324.439.788	248.852.835.371
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(299.603.177.575)	(312.577.532.663)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.886.738.432)	(15.695.186.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.165.476.219)***	***(79.419.884.100)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(8.559.753.662)**	**(24.500.925.703)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**26.799.292.446**	**51.298.212.497**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.005.652
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**18.239.538.784**	**26.799.292.446**

Đặng Trường Sinh	**Nguyễn Thị Kim Thoa**	**Hoàng Sĩ Hòa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 6 năm 2016